

第15课:我是坐飞机来的。

Dì 15 kè: Wǒ shì zuò fēijī lái de.

Bài 15: Tôi đáp máy bay đến.



I. Ngữ âm

语音 Yǔyīn



Luyện đọc các từ sau



4+1+1	4+1+2	4+1+3	4+1+4
diànbīngxiāng Tủ lạnh	Màidāngláo McDonald's	jiànshēnguǎn Phòng gym	bàngōngshì Văn phòng
4+2+1	4+2+2	4+2+3	4+2+4
chàng guógē Hát quốc ca	kàn zúqiú Xem bóng đá	kuàngquánshuǐ Nước suối	shuànyáng ròu Thịt cừu nhúng lẩu
4+3+1	4+3+2	4+3+3	4+3+4
mìmǎxiāng Két (có mật mã)	qìguǎnyán Viêm khí quản	dàshǐguǎn Đại sứ quán	mièhuǒqì Bình chữa cháy
4+3+1	4+3+2	4+3+3	4+3+4
zhàoxiàngjī camera	zànzhùrén Nhà tài trợ	diànhuàkǎ Thẻ điện thoại	Àoyùnhuì Thế vận hội Olympic

II. Từ mới

生词 Shēngcí



rènshi

认识

1

nián

年

2

dàxué

大学

3

fàndiàn

饭店

4

chūzūchē

出租车

5

yìqǐ

一起

6

gāoxìng

高兴

7

tīng

听

8

fēijī

飞机

9

LIVEWORKSHEETS

IV. Bài khóa

课文 Kèwén

课文 1: 在餐桌旁

15-1



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 1: 在餐桌旁

15-1



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 1: 在餐桌旁

15-1



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文2:在饭店门口

15-2



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文2:在饭店门口

15-2



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



 **LIVEWORKSHEETS**

课文2:在饭店门口

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805

15-2



 **LIVEWORKSHEETS**

课文 3: 在公司

15-3



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 3: 在公司

15-3



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



 **LIVEWORKSHEETS**

课文 3: 在公司

15-3



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



 **LIVEWORKSHEETS**